

**\*Lưu ý:** - *Kiểm tra giữa kỳ: Từ bài 16 đến bài 22*  
- *Kiểm tra cuối kỳ: Từ bài 23 đến bài 28*

### A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

#### **Bài 16. Dân số và gia tăng dân số. Cơ cấu dân số**

- Trình bày được đặc điểm tình hình phát triển dân số thế giới.
- Phân biệt được gia tăng dân số tự nhiên (tỉ suất sinh, tỉ suất tử) và cơ học (xuất cư, nhập cư) và trình bày được khái niệm gia tăng dân số thực tế; phân tích được các nhân tố tác động đến gia tăng dân số.
- Trình bày được các loại cơ cấu dân số: cơ cấu sinh học (tuổi và giới tính), cơ cấu xã hội (lao động, trình độ văn hóa).
- So sánh các loại tháp dân số tiêu biểu.
- Giải thích được một số hiện tượng dân số trong thực tiễn.

#### **Bài 17. Phân bố dân cư và đô thị hóa**

- Phân tích được tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội đến sự phân bố dân cư.
- Trình bày được khái niệm, phân tích được các nhân tố tác động đến đô thị hóa và ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.
- Nhận xét và giải thích được sự phân bố dân cư trên thế giới thông qua bản đồ.
- Vẽ được biểu đồ về dân số (quy mô, động thái, cơ cấu).
- Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số, xử lý số liệu.

#### **Bài 18. Các nguồn lực phát triển kinh tế**

- Trình bày được khái niệm và phân loại các nguồn lực, phân tích được vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế
- Phân tích được sơ đồ nguồn lực

#### **Bài 19. Cơ cấu nền kinh tế, tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia**

- Trình bày được khái niệm cơ cấu kinh tế và phân biệt các cơ cấu kinh tế các loại theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ
- So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: GDP, GNI, GDP/người, GNI/người
- Phân tích được sơ đồ cơ cấu kinh tế

#### **Bài 20. Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản**

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của các ngành trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Vận dụng được các kiến thức đã học vào giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở địa phương.
- Phân tích sơ đồ nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

#### **Bài 21. Địa lí các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản**

- Trình bày được vai trò, đặc điểm các ngành trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Trình bày và giải thích được phân bố cây trồng, vật nuôi chủ yếu trên thế giới.
- Vận dụng kiến thức giải thích thực tế sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở địa phương.
- Đọc được bản đồ, xử lý, phân tích số liệu thống kê và vẽ được biểu đồ về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

#### **Bài 22. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp**

- Trình bày được khái niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- Phân biệt được vai trò và đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- Chỉ ra được những khó khăn trong việc phát triển nền nông nghiệp hiện đại, từ đó nêu các định hướng khắc phục.

#### **Bài 23. Vai trò, đặc điểm, cơ cấu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp**

- Nêu được vai trò, đặc điểm và cơ cấu của sản xuất công nghiệp.

- Phân tích được những ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và kinh tế xã hội tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.

#### **Bài 24. Địa lí một số ngành công nghiệp**

- Trình bày được vai trò, đặc điểm, phân bố của công nghiệp khai thác than, dầu khí, quặng kim loại, điện lực, điện tử - tin học, sản xuất hàng tiêu dùng, thực phẩm.

- Phân tích được tác động của công nghiệp đối với môi trường, sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.

- Nêu được những định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai.

- Đọc được bản đồ công nghiệp, vẽ và phân tích được biểu đồ công nghiệp.

#### **Bài 25. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp**

- Trình bày quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

- Phân biệt được vai trò, đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

#### **Bài 26. Vai trò, đặc điểm, cơ cấu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ**

- Trình bày được cơ cấu, vai trò, đặc điểm của dịch vụ.

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.

#### **Bài 27. Địa lí giao thông vận tải và bưu chính viễn thông**

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.

- Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của các ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.

#### **Bài 28. Thương mại, tài chính ngân hàng và du lịch**

- Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành thương mại, tài chính ngân hàng và du lịch.

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành thương mại, tài chính ngân hàng và du lịch.

- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của ngành thương mại, tài chính ngân hàng và du lịch.

- Vẽ được biểu đồ và phân tích được số liệu thống kê ngành dịch vụ

### **B. LUYỆN TẬP:**

### **ĐỀ CƯƠNG GIỮA HKI**

#### **Phần I. TNKQ**

#### **I. Dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn**

**Câu 1.** Quy mô dân số của một quốc gia là

A. tổng số dân của quốc gia.

B. số người trên diện tích đất.

C. mật độ trung bình dân số.

D. số dân quốc gia ở các nước.

**Câu 2.** Sự chênh lệch giữa số người xuất cư và số người nhập cư được gọi là

A. gia tăng dân số.

B. gia tăng cơ học.

C. gia tăng tự nhiên.

D. quy mô dân số.

**Câu 3.** Nhân tố nào sau đây ít tác động đến tỉ suất sinh ?

A. Phong tục tập quán và tâm lí xã hội.

B. Trình độ phát triển kinh tế – xã hội.

C. Chính sách phát triển dân số.

D. Thiên tai (động đất, núi lửa, lũ lụt...).

**Câu 4.** Cho bảng số liệu: Quy mô dân số thế giới qua một số năm

| Năm                  | 1500 | 1804 | 1927 | 1959 | 1974 | 1987 | 1999 | 2011 |
|----------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Số dân (triệu người) | 500  | 1000 | 2000 | 3000 | 4000 | 5000 | 6000 | 7000 |

Theo bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây đúng về sự gia tăng dân số thế giới?

A. Số năm để dân số tăng lên 1 tỉ người càng về sau càng ít lại.

B. Số năm để dân số tăng lên 1 tỉ người càng về sau càng nhiều.

C. Số dân tăng lên 1 tỉ người trải qua trong thời gian 100 năm.

A. Số dân tăng lên 1 tỉ người trải qua trong thời gian 200 năm.

Câu 5. Cho bảng số liệu:

**Tốc độ gia tăng dân số tự nhiên của toàn thế giới, các nước phát triển, các nước đang phát triển qua các giai đoạn**

(Đơn vị: %)

| Giai đoạn                | 1950 - 1955 | 1970 - 1975 | 1990 - 1995 | 2010 - 2015 | 2015 - 2020 |
|--------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Toàn thế giới            | 17,8        | 19,5        | 15,1        | 11,8        | 10,9        |
| Các nước phát triển      | 11,8        | 6,5         | 2,3         | 1,2         | 0,4         |
| Các nước đang phát triển | 20,6        | 24,2        | 18,4        | 14,0        | 13,0        |

Theo Bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ gia tăng tự nhiên của thế giới, các nước phát triển, đang phát triển?

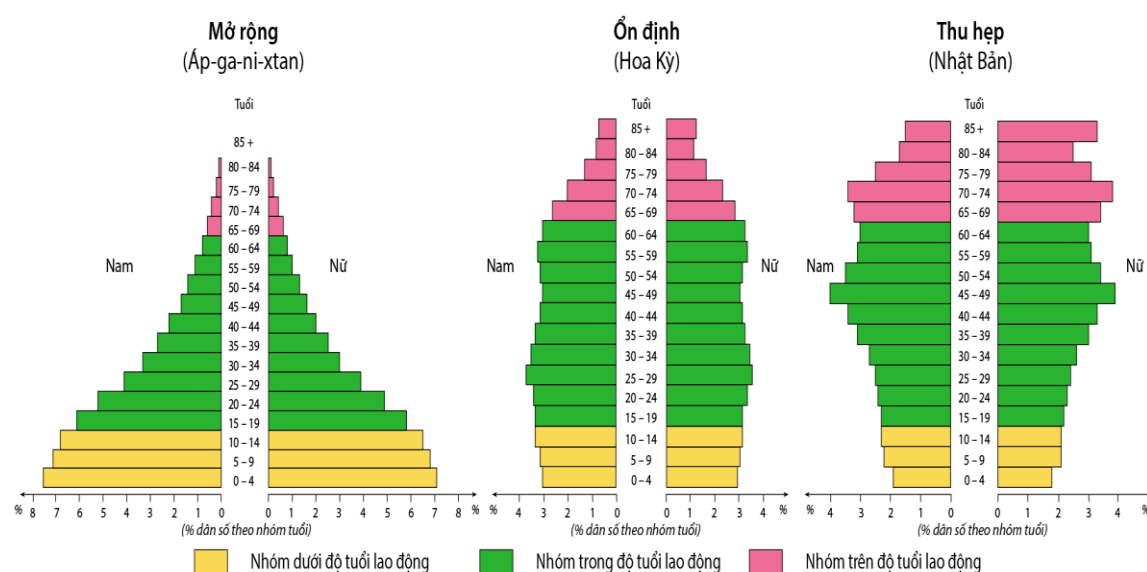
A. Càng về các giai đoạn ở sau càng giảm.

B. Các nước đang phát triển giảm liên tục.

C. Các nước phát triển có cả tăng và giảm.

D. Nước phát triển tốc độ cao hơn thế giới.

Dựa vào hình ảnh dưới đây, hãy trả lời các câu hỏi từ 6 đến 8:



**Hình 16.2.** Các kiểu tháp dân số cơ bản năm 2020

Câu 6. Tháp dân số trên **không** thể hiện được cơ cấu dân số

A. theo từng độ tuổi.

B. theo giới tính.

C. theo sinh tử.

D. theo khu vực kinh tế.

Câu 7. Tiêu chí nào sau đây **không** được thể hiện trong kiểu tháp tuổi mở rộng?

A. Tỷ suất sinh cao.

B. Tuổi thọ thấp.

C. Dân số tăng nhanh.

D. Già hoá dân số

Câu 8. Kiểu tháp tuổi nào sau đây thể hiện tuổi thọ trung bình cao?

A. Mở rộng.

B. Thu hẹp.

C. Ổn định.

D. Không có kiểu nào.

Câu 9. Cho bảng số liệu: **Tỷ suất sinh và tỷ suất tử của một số quốc gia giai đoạn 2015 – 2020**

(Đơn vị: ‰)

| Quốc gia     | Nam Phi | Ma-lai-xi-a | Bun-ga-ri | An-ba-ni |
|--------------|---------|-------------|-----------|----------|
| Tỷ suất sinh | 20,7    | 16,8        | 9,0       | 11,8     |
| Tỷ suất tử   | 9,5     | 5,1         | 15,4      | 7,8      |

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về tỉ lệ gia tăng tự nhiên của một số quốc gia, giai đoạn 2015 - 2020?

A. Nam Phi nhỏ hơn Ma-lai-xi-a.

B. Ma-lai-xi-a nhỏ hơn Bun-ga-ri.

C. Bun-ga-ri lớn hơn An-ba-ni.

D. An-ba-ni lớn hơn Nam Phi.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm của đô thị hoá?

- A. Là một quá trình về văn hoá - xã hội.  
 B. Quy mô và số lượng đô thị tăng nhanh.  
 C. Tăng nhanh sự tập trung dân thành thị.  
 D. Lối sống thành thị phổ biến rộng rãi.
- Câu 11.** Đặc điểm nào sau đây đúng với quá trình đô thị hoá đang diễn ra trên thế giới hiện nay?  
 A. Tỷ lệ dân thành thị tăng nhanh.  
 B. Tỷ lệ dân nông thôn không giảm.  
 C. Tỷ lệ dân thành thị giảm nhanh.  
 D. Tỷ lệ dân nông thôn tăng nhanh.
- Câu 12.** Các châu lục nào sau đây có tỷ lệ dân thành thị vào loại cao nhất hiện nay?  
 A. Mỹ, Đại dương.  
 B. Phi, Đại Dương.  
 C. Châu Á, Mỹ.  
 D. Châu Âu, Á.
- Câu 13.** Ảnh hưởng của đô thị hóa đến kinh tế là  
 A. phổ biến văn hóa và lối sống đô thị.  
 B. tạo việc làm, tăng thu nhập.  
 C. chuyển dịch cơ cấu kinh tế.  
 D. thay đổi cơ cấu lao động.
- Câu 14.** Dân cư thường tập trung đông đúc ở khu vực nào sau đây?  
 A. Đồng bằng phù sa màu mỡ.  
 B. Các nơi là địa hình núi cao.  
 C. Các bồn địa và cao nguyên.  
 D. Thượng nguồn các sông lớn.
- Câu 15.** Ở nước ta, đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước, nguyên nhân chủ yếu là do  
 A. tính chất của nền kinh tế.  
 B. có diện tích lớn hơn.  
 C. có mùa đông lạnh.  
 D. lịch sử khai thác lãnh thổ sớm.
- Câu 16.** Căn cứ vào nguồn gốc, nguồn lực có thể phân loại thành  
 A. Vị trí địa lý, kinh tế - xã hội, trong nước.  
 B. Vị trí địa lý, tự nhiên, kinh tế - xã hội.  
 C. Vị trí địa lý, kinh tế - xã hội, ngoài nước.  
 D. Kinh tế - xã hội, trong nước, ngoài nước.
- Câu 17.** Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ, có thể phân chia thành nguồn lực  
 A. nội lực, ngoại lực.  
 B. nội lực, lao động.  
 C. ngoại lực, dân số.  
 D. dân số, lao động.
- Câu 18.** Nguồn lực nào sau đây tạo thuận lợi (hay khó khăn) trong việc tiếp cận giữa các vùng trong một nước?  
 A. Đất đai, biển.  
 B. Vị trí địa lý.  
 C. Khoa học.  
 D. Lao động.
- Câu 19.** Nguồn lực nào sau đây đóng vai trò là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất?  
 A. Đất, khí hậu, dân số.  
 B. Dân số, nước, sinh vật.  
 C. Sinh vật, đất, khí hậu.  
 D. Khí hậu, thị trường, vốn.
- Câu 20.** Các nguồn lực nào sau đây có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn?  
 A. Lao động, vốn, công nghệ, chính sách.  
 B. Lao động, dân cư, công nghệ, đất đai.  
 C. Chính sách, khoa học, biển, vị trí địa lý.  
 D. Chính sách, khoa học, đất, vị trí địa lý.
- Câu 22.** Nguồn lực nào sau đây thuộc vào nguồn lực phi vật chất?  
 A. Lao động.  
 B. Chính sách.  
 C. Tài nguyên.  
 D. Khoa học.
- Câu 23.** Nguồn lực nào sau đây thuộc vào nguồn lực phi vật chất?  
 A. Lao động.  
 B. Nguồn vốn.  
 C. Khoa học.  
 D. Kinh nghiệm.
- Câu 24.** Cơ cấu nền kinh tế của một quốc gia thường bao gồm:  
 A. ngành nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ.  
 B. vùng và tiểu vùng trong mỗi quốc gia và khu vực.  
 C. ngành kinh tế, thành phần kinh tế, lãnh thổ kinh tế.  
 D. thành phần kinh tế trong nước, thành phần kinh tế có vốn nước ngoài.
- Câu 25.** Nội dung chủ yếu nhất của cơ cấu kinh tế là  
 A. các bộ phận hợp thành và quan hệ giữa chúng.  
 B. tổng số chung và tất cả các bộ phận hợp thành.  
 C. sự sắp xếp các bộ phận trong cả tổng thể chung.  
 D. sự phân chia tổng thể chung thành các bộ phận.
- Câu 26.** Cơ cấu ngành kinh tế gồm các bộ phận nào sau đây?  
 A. Công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và khu vực trong nước.  
 B. Nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.  
 C. Nông - lâm - ngư nghiệp, khu vực ở trong nước và dịch vụ.  
 D. khu vực kinh tế trong nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- Câu 27.** Cơ cấu ngành kinh tế **không** phản ánh

- A. trình độ phân công lao động xã hội. B. trình độ phát triển lực lượng sản xuất.  
C. việc sử dụng lao động theo ngành. D. việc sở hữu kinh tế theo thành phần.
- Câu 28.** Đặc điểm nổi bật về cơ cấu ngành kinh tế của các nước phát triển là  
A. nông - lâm - ngư nghiệp rất nhỏ, dịch vụ rất lớn. B. dịch vụ rất lớn, công nghiệp - xây dựng rất nhỏ.  
C. công nghiệp - xây dựng rất lớn, dịch vụ rất nhỏ. D. nông - lâm - ngư nghiệp rất lớn, dịch vụ rất nhỏ.
- Câu 29.** Trong giai đoạn hiện nay, cơ cấu ngành kinh tế của các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam đang chuyển dịch theo hướng  
A. giảm khu vực I, tăng khu vực II và III. B. giảm khu vực I và II, tăng khu vực III.  
C. tăng khu vực I, giảm khu vực II và III. D. tăng khu vực I và II, giảm khu vực III.
- Câu 30.** Tổng thu nhập quốc gia **không** có đặc điểm nào sau đây?  
A. Phản ánh trình độ phát triển kinh tế của các quốc gia.  
B. Được tính trong 1 khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm)  
C. Tổng thu nhập sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng do công dân một nước tạo ra.  
D. Là toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trong một lãnh thổ.
- Câu 31.** Thông thường những nước có vốn đầu tư ra nước ngoài cao thì  
A. GNI lớn hơn GDP. B. GNI nhỏ hơn GDP.  
C. GNI/người nhỏ hơn GDP/người. D. Tốc độ tăng GDP lớn hơn GNI.
- Câu 32.** Vai trò của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản không phải là  
A. cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.  
B. bảo đảm nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.  
C. sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu.  
D. cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất cho các ngành.
- Câu 33.** Theo giá trị sử dụng, cây trồng được phân thành các nhóm  
A. cây lương thực, cây công nghiệp, cây nhiệt đới.  
B. cây lương thực, cây công nghiệp, cây cận nhiệt.  
C. cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả.  
D. cây lương thực, cây công nghiệp, cây ôn đới.
- Câu 34.** Đặc điểm nào sau đây là quan trọng nhất đối với sản xuất nông nghiệp?  
A. Đất là tư liệu sản xuất chủ yếu. B. Đối tượng là cây trồng, vật nuôi.  
C. Sản xuất có tính mùa vụ. D. Sản xuất phụ thuộc vào tự nhiên.
- Câu 35.** Nhân tố ảnh hưởng làm cho sản xuất nông nghiệp có tính bất bình là  
A. đất đai. B. nguồn nước. C. khí hậu. D. sinh vật.
- Câu 36.** Năng suất cây trồng phụ thuộc chủ yếu vào  
A. chất lượng đất. B. diện tích đất. C. nguồn nước tưới. D. nhiệt độ, độ ẩm.
- Câu 37.** Đối với các nước đang phát triển, đông dân, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu là do  
A. tạo nguồn hàng xuất khẩu quan trọng. B. góp phần giải quyết vấn đề việc làm.  
C. nâng cao dinh dưỡng cho người dân. D. đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.
- Câu 38.** Nhân tố tạo ra nhiều giống mới, tăng năng suất, chất lượng nông nghiệp là  
A. dân cư – lao động. B. khoa học – công nghệ.  
C. địa hình, đất trồng. D. cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật.
- Câu 39.** Những loại cây lương thực chính của Thế giới hiện nay gồm:  
A. lúa gạo, lúa mì, ngô. B. lúa gạo, lúa mì, khoai tây.  
C. lúa gạo, lúa mì, lúa mạch. D. lúa gạo, lúa mì, kê.
- Câu 40.** Biện pháp chung để đẩy nhanh nền nông nghiệp hàng hoá trong nền kinh tế hiện đại là  
A. nâng cao năng suất và chất lượng các cây công nghiệp lâu năm.  
B. hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hoá nông nghiệp.  
C. phát triển quy mô diện tích các loại cây công nghiệp hàng năm.  
D. tích cực mở rộng thị trường xuất khẩu các loại nông sản đặc thù.

**HD:** Chuyên môn hóa trong sản xuất nông nghiệp (chuyên canh trong trồng trọt) luôn đi cùng với sản

**xuất hàng hóa. Muốn có sản xuất hàng hóa phát triển thì cần đẩy mạnh chuyên môn hóa.**

**Câu 41.** Điều kiện sinh thái của cây trồng là các đòi hỏi của cây về chế độ

- A. nhiệt, ánh sáng, độ ẩm, chất dinh dưỡng và chất đất để phát triển.
- B. nhiệt, ánh sáng, độ ẩm, chất dinh dưỡng và giống cây để phát triển.
- C. nhiệt, ánh sáng, độ ẩm, chất dinh dưỡng và địa hình để phát triển.
- D. nhiệt, ánh sáng, ẩm, chất dinh dưỡng và nguồn nước để phát triển.

**Câu 42.** Đặc điểm sinh thái của cây lúa gạo là ưa khí hậu

- A. nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước.
- B. ẩm, khô, đất đai màu mỡ, nhiều phân bón.
- C. nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước, đất phù sa.
- D. nóng, thích nghi với sự dao động khí hậu.

**Câu 43.** Nguyên nhân quan trọng nhất để các vùng trồng cây công nghiệp thường có các xí nghiệp chế biến sản phẩm của các cây này là

- A. tận dụng được nguồn nguyên liệu.
- B. hạ chi phí vận chuyển nguyên liệu.
- C. tăng giá trị sản phẩm cây công nghiệp.
- D. tạo ra nguồn hàng xuất khẩu lớn.

**Câu 44.** Cây mía cần điều kiện khí hậu nào sau đây?

- A. Nhiệt, ẩm rất cao và theo mùa.
- B. Nhiều ánh sáng, nóng, ổn định.
- C. Nhiệt độ ôn hòa, có mưa nhiều.
- D. Nhiệt ẩm cao, không gió bão.

**Câu 45.** Vai trò quan trọng của rừng đối với sản xuất là

- A. điều hòa lượng nước trên mặt đất.
- B. lá phổi xanh cân bằng sinh thái.
- C. cung cấp lâm, đặc sản; dược liệu.
- D. bảo vệ đất đai, chống xói mòn.

**Câu 46.** Vai trò của ngành nuôi trồng thủy sản **không** phải là

- A. cung cấp nguồn đạm động vật bổ dưỡng cho con người.
- B. nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.
- C. tạo ra các mặt hàng xuất khẩu có giá trị như tôm, cua, cá.
- D. cơ sở đảm bảo an ninh lương thực bền vững của quốc gia.

**Câu 47.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành chăn nuôi?

- A. Chăn nuôi kết hợp với trồng trọt tạo ra nền nông nghiệp bền vững.
- B. Vật nuôi vốn là động vật hoang dã được con người thuần dưỡng.
- C. Chăn nuôi là ngành cổ xưa nhất của nhân loại hơn cả trồng trọt.
- D. Vai trò của chăn nuôi trong nền kinh tế hiện đại ngày càng giảm.

**Câu 48.** Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi đã có tiến bộ vượt bậc nhờ vào

- A. kinh nghiệm trong sản xuất.
- B. công nghiệp chế biến thức ăn.
- C. giống cây trồng năng suất cao.
- D. thuận lợi về khí hậu, nguồn nước.

**Câu 49.** Phương thức chăn thả gia súc thường dựa trên cơ sở nguồn thức ăn nào sau đây?

- A. Đồng cỏ tự nhiên.
- B. Phụ phẩm thủy sản.
- C. Hoa màu, lương thực.
- D. Chế biến tổng hợp.

**Câu 50.** Đây là hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp được hình thành và phát triển trong thời kì công nghiệp hóa?

- A. Trang trại.
- B. Hợp tác xã.
- C. Hộ gia đình.
- D. Vùng nông nghiệp.

## II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

### QUY MÔ DÂN SỐ THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1950 – 2050

(Đơn vị: tỉ người)

| Khu vực                  | 1950 | 2000 | 2020 | 2050 (dự báo) |
|--------------------------|------|------|------|---------------|
| Toàn thế giới            | 2,5  | 6,2  | 7,8  | 9,7           |
| Các nước phát triển      | 0,8  | 1,2  | 1,3  | 1,3           |
| Các nước đang phát triển | 1,7  | 5,0  | 6,5  | 8,4           |

- a) Số dân của toàn thế giới giai đoạn 1950 – 2050 tăng liên tục.
- b) Phần lớn dân cư trên thế giới tập trung ở nhóm các nước phát triển.
- c) Dân số thế giới năm 2020 gấp 4,12 lần dân số năm 1950.

d) Để thể hiện quy mô dân số thế giới giai đoạn 1950 – 2050, biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ cột.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Bắt đầu từ năm 2007, với tỷ số phụ thuộc chung (nhóm dân số 0-14 tuổi và nhóm dân số trên 65 tuổi tính trên nhóm dân số 15-64) dưới 50%, Việt Nam chính thức bước vào thời kỳ cơ cấu dân số vàng. Theo dự báo, giai đoạn dân số vàng của nước ta sẽ kéo dài đến khoảng năm 2038 và đây là cơ hội có một không hai dành cho Việt Nam. Ngay từ khi bắt đầu bước vào thời kỳ dân số vàng, Việt Nam có nhiều chính sách được ban hành và thực thi để tận dụng lợi thế của thời kỳ này như: các chính sách về phát triển nguồn nhân lực và gia tăng đóng góp của lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Kết quả là tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn đạt trên 6%/năm trung bình trong giai đoạn 2011-2018. Chúng ta đã trải qua 16 năm bước vào thời kỳ cơ cấu dân số vàng và chỉ còn 15 năm nữa để tận dụng cơ hội này. Nhưng Việt Nam chưa thực sự khai thác hiệu quả lợi thế của cơ cấu dân số vàng, vẫn nằm trong nhóm nước có thu nhập trung bình thấp.

(Theo Báo Nhân Dân số ra 04/04/2023)

- a) Nước ta chuẩn bị bước vào thời kì cơ cấu dân số vàng.
- b) Cơ cấu dân số vàng có tỉ trọng nhóm tuổi dưới tuổi lao động chiếm dưới 30%.
- c) Cơ cấu dân số vàng có tỉ trọng nhóm tuổi trên tuổi lao động chiếm trên 15%.
- d) Cơ cấu dân số vàng được xác định dựa vào tỉ trọng dân số ở 3 nhóm tuổi.

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

**Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của nhóm nước thu nhập thấp và nhóm nước thu nhập cao, năm 2020 (%)**

(Đơn vị: %)

| Khu vực kinh tế         | Nông – Lâm – thủy sản | Công nghiệp – xây dựng | Dịch vụ |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|---------|
| Nhóm nước thu nhập thấp | 59,4                  | 10,0                   | 30,6    |
| Nhóm nước thu nhập cao  | 3,1                   | 22,7                   | 74,2    |

- a) Nền kinh tế của nhóm nước thu nhập thấp phụ thuộc rất lớn vào nông – lâm – thủy sản.
- b) Nhóm nước thu nhập cao có nền nông nghiệp kém phát triển hơn nhóm nước thu nhập thấp.
- c) Nền kinh tế của nhóm nước thu nhập cao phụ thuộc chủ yếu vào khu vực dịch vụ.
- d) Công nghiệp – xây dựng còn đóng vai trò thứ yếu trong cơ cấu nền kinh tế của nhóm nước thu nhập cao.

**Câu 4.** Cho bảng số liệu sau:

**TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1950 – 2020**

(Đơn vị: %)

| Năm       | 1950 | 1970 | 2000 | 2020 |
|-----------|------|------|------|------|
| Thành thị | 29,6 | 36,6 | 46,7 | 56,2 |
| Nông thôn | 70,4 | 63,4 | 53,3 | 43,8 |

- a) Tỉ lệ nông thôn của thế giới giảm liên tục trong cả giai đoạn 1950 – 2020.
- b) Tỉ lệ thành thị luôn nhỏ hơn tỉ lệ nông thôn trong cả giai đoạn 1950 – 2020.
- c) Tỉ lệ thành thị của thế giới tăng 26,6% trong cả giai đoạn 1950 – 2020.
- d) Để thể hiện sự thay đổi tỉ lệ dân thành thị và nông thôn của thế giới giai đoạn 1950 – 2020, biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ tròn.

**Câu 5.** Cho thông tin sau:

Phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Có thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội, thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao công nghệ; nâng cao năng lực nghiên cứu, làm chủ một số công nghệ mới, hình thành năng lực sản xuất mới có tính tự chủ và khả năng thích ứng, chống chịu của nền kinh tế; lấy doanh nghiệp

làm trung tâm nghiên cứu phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, ứng dụng công nghệ số. Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

- a) Nguồn lực khoa học - công nghệ có giúp tăng năng suất lao động.
- b) Các nước đang phát triển không cần áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.
- c) Khoa học công nghệ thuộc nhóm nguồn lực kinh tế - xã hội.
- d) Khoa học - công nghệ là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất.

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

**CƠ CẤU GDP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA HOA KỲ VÀ ẤN ĐỘ, NĂM 2020**

(Đơn vị: %)

| <b>Quốc gia</b><br><b>Ngành kinh tế</b> | <b>Hoa Kỳ</b> | <b>Ấn Độ</b> |
|-----------------------------------------|---------------|--------------|
| Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản       | 0,9           | 18,3         |
| Công nghiệp và xây dựng                 | 18,1          | 23,5         |
| Dịch vụ                                 | 81,0          | 58,2         |

Nhận xét nào sau đây đúng, nhận xét nào sai về bảng số liệu trên?

- a) Tỷ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản cao nhất trong cơ cấu GDP của Hoa Kỳ nhưng thấp hơn Ấn Độ.
- b) Tỷ trọng dịch vụ cao nhất trong cơ cấu GDP của Ấn Độ và cao hơn Hoa Kỳ.
- c) Tỷ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thấp nhất trong cơ cấu GDP của Ấn Độ nhưng cao hơn Hoa Kỳ.
- d) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Hoa Kỳ và Ấn Độ năm 2020.

**Câu 7.** Cho thông tin sau:

Nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. Đây là ngành kinh tế xuất hiện sớm nhất của xã hội loài người và đóng vai trò không ngành nào thay thế được.

| <b>Nhận định</b>                                        | <b>Đúng</b> | <b>Sai</b> |
|---------------------------------------------------------|-------------|------------|
| a) Đất trồng, mặt nước là tư liệu sản xuất chủ yếu.     | X           |            |
| b) Đối tượng sản xuất là những cơ thể sống.             | X           |            |
| c) Có tính tập trung cao độ.                            |             | X          |
| d) Không phụ thuộc nhiều vào tự nhiên, có tính thời vụ. |             | X          |

**Câu 8.** Cho thông tin sau:

“Ấn bản năm 2022 về Thực trạng Khai thác và Nuôi trồng Thủy sản Thế giới (SOFIA) cho biết sự tăng trưởng của ngành nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là ở châu Á, đã nâng tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản lên mức cao nhất mọi thời đại là 214 triệu tấn vào năm 2020, bao gồm 178 triệu tấn động vật thủy sản và 36 triệu tấn rong biển. Khi lĩnh vực này tiếp tục mở rộng, FAO cho rằng cần có nhiều thay đổi mang tính mục tiêu hơn để đạt được mục tiêu khai thác và nuôi trồng thủy sản bền vững. Một "Sự chuyển đổi xanh" trong cách chúng ta sản xuất, quản lý, kinh doanh và tiêu thụ thức ăn thủy sản, là yếu tố quan trọng nếu chúng ta muốn đạt được các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc”.

(Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

- a. Sản lượng thủy sản của thế giới ngày càng tăng.
- b. Châu Á nuôi trồng thủy sản nhiều nhất và chủ yếu là nuôi trồng thủy sản nước mặn.
- c. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt chiếm tỉ lệ cao nhất trong tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng trên thế giới.
- d. Châu Mỹ và châu Âu chủ yếu nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

### III. TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

**Câu 1.** Dựa vào bảng số liệu: **Số dân và sản lượng lương thực thế giới năm 2019**

| <b>Tiêu chí</b> | <b>Năm 2019</b> |
|-----------------|-----------------|
|-----------------|-----------------|

|                                  |        |
|----------------------------------|--------|
| Số dân thế giới (triệu người)    | 7713,0 |
| Sản lượng lương thực (triệu tấn) | 2964,4 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy tính bình quân lương thực đầu người của thế giới năm 2019 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị: kg/người)

**Câu 2.** Năm 2020, Hoa Kỳ có dân số là 331,5 triệu người và diện tích lãnh thổ là 9,8 triệu km<sup>2</sup>. Tính mật độ dân số của Hoa Kỳ năm 2020 (đơn vị: người/km<sup>2</sup>) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km<sup>2</sup>).

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

**SỐ DÂN THEO NHÓM TUỔI CỦA NHẬT BẢN, NĂM 2020**

| Nhóm tuổi          | Số dân (triệu người) |
|--------------------|----------------------|
| Từ 0 đến 14 tuổi   | 15,1                 |
| Từ 15 đến 64 tuổi  | 74,4                 |
| Từ 65 tuổi trở lên | 36,5                 |

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tổng số dân của Nhật Bản năm 2020 (đơn vị: triệu người) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người).

**Câu 4.** Cho bảng số liệu

**SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1950-2020**

(Đơn vị: Triệu người)

| Năm       | 1950 | 1970 | 1990 | 2020 |
|-----------|------|------|------|------|
| Thế giới  | 2536 | 3700 | 5327 | 7795 |
| Thành thị | 751  | 1354 | 2290 | 4379 |

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2021)

Tính tỉ lệ dân thành thị của thế giới năm 2020.

**Câu 5.** Dân số Việt Nam vào thời điểm 01/04/2022 là 99,5 triệu người, trong đó dân số nam là 49,6 triệu người. Tính tỉ số giới tính của dân số Việt Nam vào thời điểm 01/04/2022.

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

**DÂN SỐ VÀ SỐ TRẺ EM ĐƯỢC SINH RA CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015 – 2022**

(đơn vị: triệu người)

| Năm                    | 2015 | 2020 | 2022 |
|------------------------|------|------|------|
| Dân số                 | 91,7 | 97,6 | 99,5 |
| Số trẻ em được sinh ra | 1,8  | 1,7  | 1,9  |

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023)

Tính tỉ suất sinh thô của nước ta năm 2022.

**Câu 7.** Cho bảng số liệu: Tổng sản phẩm trong nước và số dân của Việt Nam năm 2022

| Tổng sản phẩm trong nước (Triệu USD) | Số dân (Triệu người) |
|--------------------------------------|----------------------|
| 366 460                              | 99, 4                |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy tính tổng sản phẩm bình quân đầu người của Việt Nam năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của USD/ người).

**Câu 8.** Cho bảng số liệu

**DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA GẠO CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2000-2020**

| Năm                   | 2000  | 2020 |
|-----------------------|-------|------|
| Diện tích ( nghìn ha) | 1770  | 1462 |
| Sản lượng( nghìn tấn) | 11863 | 9708 |

(Nguồn: WB, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính năng suất lúa của Nhật Bản năm 2020.(Làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của đơn vị tạ/ha)

## **Phần II. TỰ LUẬN**

### **Lí thuyết**

**Câu 1.** Cho biết gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học khác nhau như thế nào.

**Câu 2.** Phân tích vai trò của các nguồn lực (theo nguồn gốc) đối với sự phát triển kinh tế.

**Câu 3.** Nêu vai trò của Nông nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố nông nghiệp.

### **Thực hành**

**Dạng 1.** Đọc bản đồ phân bố dân cư, bản đồ các ngành kinh tế.

**Dạng 2.** Xử lí số liệu, vẽ biểu đồ (bài tập 2 tr.64; bài tập 1 tr.69 SGK Địa lí 10, Cánh Diều)

.....**Hết**.....

## ĐỀ CƯƠNG HKII

### I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

**Câu 1.** Vai trò của công nghiệp **không** phải là

- A. sản xuất ra khối lượng của cải vật chất lớn cho xã hội.
- B. đóng vai trò chủ đạo trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.
- C. tạo cơ sở vững chắc cho an ninh lương thực đất nước.
- D. cung cấp các tư liệu sản xuất, tạo sản phẩm tiêu dùng.

**Câu 2.** Biểu hiện nào sau đây thể hiện **không** rõ vai trò chủ đạo của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân?

- A. Cung cấp tư liệu sản xuất cho tất cả các ngành kinh tế.
- B. Mở rộng thị trường lao động, tạo ra nhiều việc làm mới.
- C. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành kinh tế.
- D. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho đời sống con người.

**Câu 3.** Vai trò của công nghiệp đối với các ngành kinh tế là

- A. khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên.
- B. thúc đẩy sự phát triển của các ngành.
- C. làm thay đổi sự phân công lao động.
- D. giảm chênh lệch về trình độ phát triển.

**Câu 4.** Vai trò của công nghiệp đối với đời sống người dân là

- A. thúc đẩy nhiều ngành phát triển.
- B. tạo việc làm mới, tăng thu nhập.
- C. làm thay đổi phân công lao động.
- D. khai thác hiệu quả các tài nguyên.

**Câu 5.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về công nghiệp?

- A. Trình độ phát triển công nghiệp phản ánh trình độ phát triển nền kinh tế.
- B. Công nghiệp là ngành tạo ra khối lượng sản phẩm rất lớn cho toàn xã hội.
- C. Công nghiệp là ngành góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng nền kinh tế.
- D. Công nghiệp làm tăng khoảng cách phát triển của nông thôn và miền núi.

**Câu 6.** Đặc điểm của sản xuất công nghiệp **không** phải là

- A. bao gồm có hai giai đoạn.
- B. có tính chất tập trung cao độ.
- C. gồm có nhiều ngành phức tạp.
- D. phụ thuộc nhiều vào tự nhiên.

**Câu 7.** Đặc điểm của sản xuất công nghiệp

- A. có tính tập trung cao độ, chuyên môn hóa.
- B. sản xuất theo mùa, phân bố tương đối rộng.
- C. phân bố cố định theo không gian.
- D. phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên.

**Câu 8.** Nhân tố tự nhiên quan trọng nhất ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp là

- A. khí hậu.
- B. khoáng sản.
- C. biển.
- D. rừng.

**Câu 9.** Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động, cơ cấu công nghiệp được phân thành

- A. 2 loại.
- B. 3 loại.
- C. 4 loại.
- D. 5 loại.

**Câu 10.** Nhân tố có tác động lớn đến việc lựa chọn địa điểm xây dựng khu công nghiệp trên thế giới cũng như ở Việt Nam là

- A. vị trí địa lý.
- B. tài nguyên thiên nhiên.
- C. dân cư và nguồn lao động.
- D. cơ sở hạ tầng.

**Câu 11.** Các ngành công nghiệp nào sau đây phải gắn với đội ngũ lao động kỹ thuật cao, công nhân lành nghề?

- A. Kỹ thuật điện, điện tử - tin học, cơ khí chính xác.
- B. Thực phẩm, điện tử - tin học, cơ khí chính xác.
- C. Dệt - may, kỹ thuật điện, hoá dầu, luyện kim màu.
- D. Da - giày, điện tử - tin học, vật liệu xây dựng.

**Câu 12.** Ngành công nghiệp nào sau đây không sử dụng nhiều lao động?

- A. Dệt - may.
- B. Giày - da.
- C. Thủy điện.
- D. Thực phẩm.

**Câu 13.** Trong cơ cấu sản lượng điện của thế giới hiện nay, ngành chiếm tỉ trọng cao nhất là

- A. nhiệt điện.
- B. thủy điện.
- C. điện nguyên tử.
- D. điện gió.

**Câu 14.** Ngành công nghiệp điện tử - tin học phần lớn tập trung ở

- A. các nước phát triển và công nghiệp hóa.
- B. các nước công nghiệp mới.
- C. các nước đang phát triển.
- D. các nước có nhiều tài nguyên khoáng sản.

**Câu 15.** Ngành dệt - may **không** có vai trò nào sau đây?

- A. Đáp ứng nhu cầu về may mặc, sinh hoạt cho con người.
- B. Cung cấp một phần nguyên liệu cho công nghiệp nặng.
- C. Thúc đẩy sự phát triển ngành nông nghiệp và hoá chất.
- D. Chủ yếu giải quyết công ăn việc làm cho lao động nam.

**Câu 16.** Tăng trưởng xanh trong công nghiệp **không** phải là

- A. giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến, tăng khai thác.
- B. đẩy mạnh sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo.
- C. khuyến khích các công nghệ thân thiện với môi trường.
- D. sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 17.** Tổ chức lãnh thổ công nghiệp thể hiện sự phân bố của hoạt động sản xuất công nghiệp theo

- A. cơ cấu các ngành.
- B. tốc độ tăng trưởng.
- C. không gian lãnh thổ.
- D. thời gian phát triển.

**Câu 18.** Mục đích chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp là

- A. nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp các nơi.
- B. tăng cường giá trị hàng hoá sản phẩm công nghiệp.
- C. đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội, môi trường.
- D. giải quyết việc làm ở các vùng đất nước khác nhau.

**Câu 19.** Đặc điểm của trung tâm công nghiệp là

- A. khu vực có ranh giới rõ ràng.
- B. nơi có một đến hai xí nghiệp.
- C. có dịch vụ hỗ trợ công nghiệp.
- D. gần với đô thị vừa và lớn.

**Câu 20.** Về phương diện quy mô có thể xếp các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp theo thứ tự từ nhỏ đến lớn như sau

- A. điểm công nghiệp, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp, vùng công nghiệp.
- B. điểm công nghiệp, vùng công nghiệp, trung tâm công nghiệp, khu công nghiệp.
- C. khu công nghiệp, điểm công nghiệp, vùng công nghiệp, trung tâm công nghiệp.
- D. vùng công nghiệp, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp, điểm công nghiệp.

**Câu 21.** Nhà máy thủy điện Hòa Bình là hình thức nào của tổ chức lãnh thổ công nghiệp

- A. điểm công nghiệp.
- B. khu công nghiệp.
- C. trung tâm công nghiệp.
- D. vùng công nghiệp.

**Câu 22.** Vai trò của dịch vụ đối với tài nguyên thiên nhiên là

- A. thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.
- B. tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.
- C. giúp khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên.
- D. góp phần sử dụng tốt nguồn lao động trong nước.

**Câu 23.** Các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nghề nghiệp thuộc về nhóm ngành

- A. dịch vụ công.
- B. dịch vụ tiêu dùng.
- C. dịch vụ kinh doanh.
- D. dịch vụ cá nhân.

**Câu 24.** Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến hình thành tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ?

- A. Trình độ phát triển và năng suất lao động.
- B. Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán.
- C. Mức sống và thu nhập thực tế người dân.
- D. Phân bố dân cư và mạng lưới quần cư.

**Câu 25.** Yếu tố nào sau đây có quan hệ đặc biệt đến sự phát triển của du lịch quốc tế?

- A. Tài nguyên thiên nhiên, nhân văn độc đáo.
- B. Quy mô dân số lớn, gia tăng dân số nhanh.
- C. Hệ thống các cơ sở phục vụ du lịch hiện đại.
- D. Cơ sở hạ tầng được đầu tư phát triển mạnh.

**Câu 26.** Đây là vai trò kinh tế của ngành du lịch ?

- A. Tăng sự hiểu biết giữa các dân tộc, quốc gia.
- B. Khai thác và sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên.
- C. Đem lại nguồn thu ngoại tệ, tăng ngân sách.
- D. Bảo vệ, khôi phục và tôn tạo môi trường.

**Câu 27.** Ở các nước phát triển, các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP, nguyên nhân chủ yếu là do

- A. nhiều ngành dịch vụ có vai trò rất lớn trong nền kinh tế toàn cầu.
- B. Trình độ phát triển của nền kinh tế và năng suất lao động xã hội cao.
- C. ngành công nghiệp và xây dựng phát triển, đô thị hóa phát triển mạnh.

D. chất lượng cuộc sống của dân cư cao, sức mua dân cư ngày càng lớn.

**Câu 28.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với giao thông vận tải?

- A. là ngành sản xuất vật chất, tạo ra sản phẩm hàng hóa.
- B. Đảm bảo mối liên hệ không gian, phục vụ con người.
- C. Phục vụ mỗi giao lưu kinh tế - xã hội giữa các vùng.
- D. Có vai trò lớn trong phân công lao động theo lãnh thổ.

**Câu 29.** Vai trò của giao thông vận tải đối với sản xuất **không** phải là

- A. cung ứng vật tư, nguyên, nhiên liệu cho sản xuất.
- B. vận chuyển, đưa sản phẩm đến thị trường tiêu thụ.
- C. giúp các hoạt động sinh hoạt người dân thuận tiện.
- D. giúp cho các quá trình sản xuất diễn ra bình thường.

**Câu 30.** Đối tượng của giao thông vận tải là

- A. con người và sản phẩm vật chất do con người tạo ra.
- B. chuyên chở người và hàng hoá nơi này đến nơi khác.
- C. những tuyến đường giao thông ở trong và ngoài nước.
- D. các đầu mối giao thông đường bộ, hàng không, sông.

**Câu 31.** Chức năng của giao thông vận tải là

- A. con người và sản phẩm vật chất do con người tạo ra.
- B. chuyên chở người và hàng hoá nơi này đến nơi khác.
- C. những tuyến đường giao thông ở trong và ngoài nước.
- D. các đầu mối giao thông đường bộ, hàng không, sông.

**Câu 32.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về giao thông vận tải?

- A. Làm thay đổi giá trị hàng hoá vận chuyển.
- B. Làm thay đổi vị trí của người và hàng hoá.
- C. Các sản phẩm luôn dự trữ và tích lũy được.
- D. Sản phẩm cùng được sản xuất và tiêu thụ.

**Câu 33.** Chất lượng sản phẩm của giao thông vận tải **không** phải được đo bằng

- A. tốc độ chuyên chở.
- B. sự tiện nghi cho khách.
- C. sự chuyên chở người.
- D. an toàn cho hàng hóa.

**Câu 34.** Giao thông vận tải đường sắt có nhiều ưu điểm về

- A. vận tải hàng nặng trên đường dài, giá rẻ, khá an toàn.
- B. tiện lợi, cơ động, phù hợp được với các kiểu địa hình.
- C. tốc độ cao, có nhiều ưu việt trong vận tải hành khách.
- D. vận chuyển hàng nặng, tốc độ rất nhanh ở địa hình phẳng.

**Câu 36.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của các kênh đào trong một hệ thống vận tải đường sông?

- A. Nhờ có kênh đào mà các lưu vực vận tải được nối với nhau.
- B. Các kênh đào được xây dựng vượt qua các trở ngại địa hình.
- C. Các kênh đào là cơ sở quan trọng hình thành các cảng sông.
- D. Nhờ có kênh đào mà việc vận chuyển ở hệ thống linh hoạt.

**Câu 37.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành hàng không?

- A. Tốc độ vận chuyển nhanh không phương tiện nào sánh kịp.
- B. Cước phí vận tải đắt, trọng tải thấp, chủ yếu chở hành khách.
- C. Có vai trò thứ yếu chuyên chở hành khách giữa các châu lục.
- D. Sử dụng có hiệu quả những thành tựu khoa học kĩ thuật mới.

**Câu 38.** Vai trò chủ yếu của bưu chính viễn thông là

- A. tạo ra nhiều sản phẩm vật chất có hiệu quả cao.
- B. quyết định đến việc nâng cao chất lượng sống.
- C. góp phần vào giao lưu giữa các vùng lãnh thổ.
- D. góp phần quan trọng vào phân công lao động.

**Câu 39.** Đặc điểm chủ yếu của ngành viễn thông là

- A. sử dụng dịch vụ của nhiều ngành, nhất là điện tử - tin học.

B. sử dụng thiết bị kết hợp với vệ tinh và internet.

C. tạo mạng lưới liên kết trong từng địa phương.

D. luôn có sự gặp gỡ trực tiếp giữa người tiêu dùng với nhau.

**Câu 40.** Các nhân tố chủ yếu có ảnh hưởng chủ yếu đến ngành viễn thông là

A. chất lượng cuộc sống, quy mô dân số, vốn đầu tư.

B. trình độ phát triển kinh tế, khoa học công nghệ, vốn đầu tư.

C. trình độ phát triển kinh tế, nguồn đầu tư, quan hệ của các nước.

D. chất lượng cuộc sống, trình độ khoa học công nghệ, quá trình đô thị hoá.

**Câu 41.** Sản phẩm nào sau đây thuộc vào lĩnh vực hoạt động viễn thông?

A. Thư báo.

B. Bưu phẩm.

C. Bưu kiện.

D. Internet.

**Câu 42.** Thương mại gồm những hoạt động nào sau đây?

A. Nội thương và ngoại thương.

B. Xuất khẩu và nhập khẩu.

C. Tài chính và ngân hàng.

D. Bên mua và bên bán.

**Câu 43.** Vai trò của thương mại đối với phát triển kinh tế là

A. điều tiết sản xuất, thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ.

B. hướng dẫn tiêu dùng, tạo ra tập quán tiêu dùng, thị hiếu mới.

C. phục vụ các nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.

D. giúp khai thác hiệu quả các lợi thế về tài nguyên môi trường.

**Câu 44.** Phát biểu nào sau đây đúng với vai trò của ngoại thương?

A. Góp phần làm tăng thêm nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.

B. Làm nhiệm vụ trao đổi hàng hoá, dịch vụ trong một nước.

C. Góp phần đẩy mạnh chuyên môn hoá sản xuất theo vùng.

D. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.

**Câu 45.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với nội thương?

A. Góp phần làm tăng thêm nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.

B. Làm nhiệm vụ trao đổi hàng hoá, dịch vụ trong một nước.

C. Góp phần đẩy mạnh chuyên môn hoá sản xuất theo vùng.

D. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.

**Câu 46.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngoại thương?

A. Gắn liền thị trường trong nước với thị trường thế giới.

B. Làm kinh tế đất nước thành bộ phận kinh tế thế giới.

C. Làm gia tăng thêm nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.

D. Góp phần đẩy mạnh việc trao đổi hàng hoá trong nước.

**Câu 47.** Thương mại trên thế giới hiện nay phát triển mạnh chủ yếu do

A. dân số đông, mức sống ngày càng nhiều tiến bộ.

B. kinh tế phát triển, toàn cầu hoá được đẩy nhanh

C. cơ sở hạ tầng phát triển, hàng hoá rất phong phú.

D. nhu cầu thị trường đa dạng, giao thông thuận lợi.

**Câu 48.** Tổ chức nào sau đây của thế giới hoạt động về lĩnh vực thương mại?

A. WTO.

B. WB.

C. IMF.

D. WHO.

**Câu 49.** Tài chính là hoạt động

A. trao đổi hàng hoá giữa bên bán và bên mua.

B. phân phối giá trị các sản phẩm bằng tiền tệ.

C. nhận tiền kí gửi và cung cấp các khoản vay.

D. sản xuất hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu.

**Câu 50.** Cho bảng số liệu: **Giá trị xuất, nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam giai đoạn 2005 – 2018.**

(Đơn vị: triệu Đô la Mỹ)

| Năm       | 2005     | 2010      | 2015      | 2018      |
|-----------|----------|-----------|-----------|-----------|
| Xuất khẩu | 32.447,1 | 72.236,7  | 162.016,7 | 243.697,3 |
| Nhập khẩu | 36.761,1 | 84.838,6  | 165.775,9 | 237.182,0 |
| Tổng số   | 69.208,2 | 157.570,3 | 327.792,6 | 480.879,3 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo bảng số liệu dưới đây, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam giai đoạn 2005 – 2018, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Tròn.

B. Miền.

C. Đường.

D. Cột.

## II. DẠNG TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Đặc điểm của sản xuất công nghiệp là: gắn với máy móc, gồm nhiều công đoạn phức tạp. Các cuộc cách mạng công nghiệp với tác động của công nghệ số làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu ngành công nghiệp và hình thức tổ chức sản xuất công nghiệp. Sản xuất công nghiệp có sự tập trung hóa, chuyên môn hóa và hợp tác hóa. Ngành công nghiệp ngày càng tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị toàn cầu. Sản xuất công nghiệp ngày càng chú trọng đến bảo vệ môi trường.

a) Sản xuất công nghiệp luôn gắn với máy móc và ngày càng hiện đại.

b) Sản xuất công nghiệp có sự tập trung hóa, chuyên môn hóa và hạn chế sự thay đổi.

c) Việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu đã làm giảm mức độ cạnh tranh của hàng hóa.

d) Để phát triển bền vững trong công nghiệp cần chú trọng đến bảo vệ môi trường.

**Câu 2.** Công nghiệp là ngành sản xuất đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế-xã hội vì:

|    |                                                                                                                                                         |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| a) | Cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất cho nền kinh tế, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.                                          |
| b) | Cung cấp hàng tiêu dùng phong phú, đa dạng cho cuộc sống con người, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, nâng cao trình độ văn minh cho xã hội. |
| c) | Góp phần khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên, làm biến đổi sâu sắc không gian kinh tế, đóng vai trò là hạt nhân phát triển các vùng.             |
| d) | Có vai trò chủ đạo trong việc duy trì sự sống và tồn tại của con người.                                                                                 |

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

Dầu khí có khả năng sinh nhiệt cao (cao hơn than), dễ vận chuyển và sử dụng; nhiên liệu cháy hoàn toàn và không tạo thành tro. Vì vậy, dầu khí chiếm vị trí hàng đầu trong các loại nhiên liệu. Sau khi chế biến, dầu khí tạo ra nhiều sản phẩm như: xăng, dầu hỏa, dầu ma-dut,...

a) Dầu khí có khả năng sinh nhiệt cao hơn than.

b) Dầu khí là nhiên liệu được đốt cháy hoàn toàn.

c) Sản phẩm chế biến từ dầu khí chỉ là xăng và dầu hỏa.

d) Dầu khí có nguồn gốc từ sinh vật nên được xếp là tài nguyên khoáng sản tái tạo.

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THAN, DẦU KHÍ, ĐIỆN THẾ GIỚI NĂM 1990 VÀ 2020

| Năm  | Than (tỉ tấn) | Dầu khí (tỉ tấn) | Điện (tỉ kWh) |
|------|---------------|------------------|---------------|
| 1990 | 4,7           | 3,1              | 11890         |
| 2020 | 7,7           | 4,1              | 25865         |

(Nguồn: Ngân hàng thế giới, năm 2021)

a) Sản lượng than, dầu và điện của thế giới đều tăng từ 1990 đến 2020.

b) Sản lượng than có tốc độ tăng nhanh nhất.

c) Sản lượng dầu khí có tốc độ tăng chậm nhất.

d) Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sản lượng than, dầu khí và điện của thế giới năm 1990 và 2020.

**Câu 5.** Cho thông tin sau:

*Dịch vụ là những hoạt động nhằm thoả mãn các nhu cầu trong sản xuất và đời sống của con người. Cơ cấu của ngành dịch vụ rất đa dạng và phức tạp, là ngành có vai trò ngày càng quan trọng trong cơ cấu kinh tế của các quốc gia.*

a) Dịch vụ góp phần khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

**b)** Dịch vụ là ngành tạo ra những sản phẩm vật chất cung cấp tư liệu sản xuất cho toàn bộ nền kinh tế và cung cấp lượng hàng tiêu dùng phong phú.

**c)** Do sự phát triển của khoa học – công nghệ đã làm xuất hiện nhiều loại hình dịch vụ mới như: viễn thông, thương mại điện tử, chuyên giao công nghệ...

**d)** Ở các nước phát triển, ngành dịch vụ thường chiếm tỉ trọng rất cao và ngày càng tăng trong cơ cấu nền kinh tế.

**Câu 6.** Cho thông tin sau:

Dịch vụ là kết quả của quá trình lao động nhằm thỏa mãn các nhu cầu sản xuất và đời sống của con người nên có cơ cấu ngành đa dạng và phức tạp. Việc phân chia các ngành dịch vụ hiện nay dựa vào các hoạt động dịch vụ diễn ra trong thực tế với ba nhóm: dịch vụ kinh doanh, dịch vụ tiêu dùng và dịch vụ công.

**a)** Dịch vụ là kết quả của quá trình lao động chỉ nhằm thỏa mãn các nhu cầu đời sống con người.

**b)** Do dịch vụ không tồn tại dưới dạng vật chất nên cơ cấu ngành dịch vụ không đa dạng và phức tạp như công nghiệp.

**c)** Dịch vụ tiêu dùng phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của con người như ăn uống, đi lại, học tập,...

**d)** Ở các nước đang phát triển thường có ngành dịch vụ kém hơn các nước phát triển.

### III. DẠNG TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

**Câu 1.** Năm 2019, sản lượng điện của thế giới đạt 27 004,7 tỉ kWh và dân số thế giới đạt 7,7 tỉ người. Tính sản lượng điện bình quân đầu người của thế giới năm 2019 (đơn vị: kWh/người) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kWh/người).

**Câu 2.** Biết trữ lượng dầu mỏ toàn thế giới là 244,5 tỉ tấn, trữ lượng dầu mỏ của châu Á là 123,8 tỉ tấn. Tính tỉ trọng trữ lượng dầu mỏ của châu Á so với toàn thế giới. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

**Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta, giai đoạn 2015 - 2022**

(Đơn vị: khu)

| Năm | 2015 | 2020 | 2021 | 2022 |
|-----|------|------|------|------|
| Khu | 253  | 255  | 264  | 266  |

Cho biết từ năm 2015 đến năm 2022, số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta tăng bao nhiêu lần? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

**SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ VÀ DOANH THU DU LỊCH QUỐC TẾ THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1990 - 2020**

| Năm                              | 1990    | 2000    | 2010    | 2019      | 2020    |
|----------------------------------|---------|---------|---------|-----------|---------|
| Sản phẩm                         |         |         |         |           |         |
| Khách du lịch (triệu lượt người) | 438     | 673     | 809     | 1 466     | 402     |
| Doanh thu du lịch (triệu USD)    | 271 000 | 496 000 | 977 000 | 1 466 000 | 533 000 |

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/>)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chi tiêu bình quân của khách du lịch quốc tế thế giới năm 1990 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của USD).

## Phần II. TỰ LUẬN

### Lí thuyết

**Câu 1.** Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.

**Câu 2.** Nêu định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai?

**Câu 3.** Trình bày vai trò của ngành dịch vụ? Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải.

**Thực hành**

**Dạng 1.** Đọc bản đồ phân bố dân cư, bản đồ các ngành kinh tế.

**Dạng 2.** Xử lí số liệu, vẽ biểu đồ (bài tập 1 tr.90; bài tập 1 tr.115 SGK Địa lí 10, Cánh Diều)

===== **HẾT** =====